

Bản án số: 106/2024/DS-PT

Ngày: 24/7/2024

*V/v: Tranh chấp thoả thuận
phân chia tài sản chung vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Lê Thị Hồng Phương

*- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim
Loan, Kiểm sát viên.*

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2024/DS-PT ngày 23/4/2024 về việc kiện Tranh chấp thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2024/QĐ-PT ngày 12/6/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H; địa chỉ: số F, phố N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt bà T, có mặt bà H.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư Phan Tùng L; Công ty L2, Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số F, phố N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T1: Luật sư Nguyễn Thành L1, Công ty L3; địa chỉ: số A, ngõ G, TDP C, phường H, quận H, Hà Nội; vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Văn phòng C1; đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị H1; Trưởng Văn phòng C1, địa chỉ: Số nhà D, đường. Hùng

Vương, tổ D, phường T, thành phố. Thái Nguyên; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ngô Thị T và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn năm 2006, tại Quyết định số 671/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn T1; về con chung: bà Ngô Thị T nuôi 02 con là Nguyễn Phương A và Nguyễn Phương T2; về tài sản chung, nợ chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, do ông T1 bị chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo, nên bà T đồng ý để ông T1 ở tại nhà ở tổ E, phường T để chữa bệnh, đồng thời giữa bà T và ông T1 có thỏa thuận miệng trước khi ký thỏa thuận phân chia tài sản: Bà T có trách nhiệm chi trả tiền thuốc, chữa bệnh cho ông T1 và chi tiền xây dựng ngôi nhà cho ông T1 tại thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên với số tiền 1.000.000.000đ, bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m², tài sản gắn liền trên đất nhà xây cấp IV, tại phường T, thành phố T. Trước khi bà T xây nhà ở Hưng Yên, ông T1 vẫn được quyền quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m² tại phường T.

Sau khi đã thỏa thuận miệng như trên, ngày 21/5/2020, bà T, ông T1 ký kết 02 Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn tại Văn phòng C1:

Văn bản 1:

1. Ông Nguyễn Văn T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đứng tên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m², đất ở đô thị, tại phường T, thành phố T, tài sản gắn liền trên đất là Nhà xây cấp IV, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2016 mang tên Ngô Thị T, Nguyễn Văn T1.

2. Bà Ngô Thị T: Được toàn quyền quản lý, sử dụng, làm các thủ tục sang tên chủ sở hữu đối với CÔNG TY TNHH T3, Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 03/7/2018, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 24/5/2019, người đại diện theo pháp luật Ngô Thị T.

Bà Ngô Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng, nợ ngoài (cả lãi và gốc) số tiền 1.300.000.000 đồng và số tiền nợ ông Lương Văn V; địa chỉ: xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là 400.000.000 đồng.

Văn bản 2:

Giao cho bà Ngô Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp thửa đất số 392, tờ bản đồ số 07, diện tích 80m², đất ở đô thị tại địa chỉ phường T, thành phố T, tài sản trên đất có 01 nhà

cấp IV, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Ngô Thị T ngày 18/6/2014.

Sau khi ký 02 văn bản thỏa thuận, bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ, xây dựng nhà ở Hưng Yên (khoảng tháng 6 năm 2020 thì khởi công xây nhà đến cuối năm 2020 thì xây xong). Ngày 21/5/2021 bà T được biết ông T1 đã thỏa thuận bán đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m², đất ở đô thị, tại phường T, thành phố T, cho bà C ở tổ E, phường T, thành phố T.

Bà T cho rằng ông T1 có ý lừa để bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N và nợ ngoài với số tiền 1.300.000.000 đồng, trả nợ ông Lương Văn V 400.000.000 đồng và để bà xây dựng 01 nhà cho ông T1 tại Thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên với số tiền 1.000.000.000đ.

Bà T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên tuyên bố 02 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn, Văn phòng C1 công chứng ngày 21/5/2020 vô hiệu.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ngày 21/5/2020 ông T1, bà Ngô Thị T có lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn như bà T đã trình bày. Ngay sau khi các bên ký văn bản thỏa thuận xong, ông T1 đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ cũng như thủ tục hành chính cho bà Ngô Thị T. Tuy nhiên, đến lượt ông đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì bà Ngô Thị T đã nhiều lần gây khó khăn, cản trở ông. Thực tế, khi thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng, giữa ông và bà T còn có một số tài sản khác chưa đưa vào phân chia như 01 xe ô tô Avante Biển kiểm soát 20A-07192 mua năm 2013, mang tên Ngô Thị T giá trị khoảng 500.000.000 đồng, hiện nay bà T vẫn đang quản lý sử dụng; 01 lô đất mua của ông Ngô Văn Q (địa chỉ xã K, huyện P là anh trai của bà T), vợ chồng mua bán bằng giấy viết tay, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi ký 02 văn bản thỏa thuận công chứng, chứng thực phân chia tài sản chung giữa ông và bà T có nói chuyện nếu bà T đồng ý xây nhà cho ông ở Hưng Yên với giá trị 750.000.000 đồng, ông sẽ đồng ý ký 02 Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng, bà T nhất trí thỏa thuận và viết bằng giấy viết tay nên ông mới đồng ý ký 02 văn bản thỏa thuận phân chia tại Văn phòng công chứng. Ông T1 không nhất trí yêu cầu của bà T về việc tuyên bố hai văn bản công chứng vô hiệu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T: Tuyên bố 02 Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn giữa bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn T1 ký kết tại Văn phòng C1 theo theo số công chứng 1105, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD và số công chứng 1104, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/5/2020 vô hiệu.

[2]. Hậu quả hợp đồng vô hiệu: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/3/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T giữ nguyên 02 văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn giữa bà T, ông T1.

Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự giữ nguyên các ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Ngày 21/5/2020, bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn T1 ký 02 Văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, được Văn phòng công chứng Bùi Thị H1 công chứng, nội dung:

Ông Nguyễn Văn T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m², đất ở đô thị, địa chỉ: Phường T, thành phố T, tài sản gắn liền trên đất: Nhà xây cấp IV.

Bà Ngô Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng, làm các thủ tục sang tên chủ sở hữu CÔNG TY TNHH T3, bà Ngô Thị T có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng số tiền 1.300.000.000 đồng và số tiền nợ ông Lương Văn V 400.000.000 đồng.

Bà Ngô Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp thửa số 392, tờ bản đồ số 07, diện tích 80m² đất ở đô thị tại phường T, thành phố T. Trên đất có 01 nhà cấp IV”, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/6/2024 mang tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Ngô Thị T.

[4] Ngoài nội dung thoả thuận trong 02 Văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn được công chứng nêu trên, bà T khai, giữa bà T và ông T1 có thoả thuận miệng trước khi ký thoả thuận phân chia tài sản, nội dung: Bà T có trách nhiệm chi trả tiền thuốc thang, chữa bệnh cho ông T1 và chi tiền xây dựng ngôi nhà cho ông T1 tại thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên với số tiền 1.000.000.000đ, bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m², tài sản gắn liền với đất nhà xây cấp IV, tại phường T, thành phố T, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2016. Thực tế bà T đã xây xong nhà với số tiền chi phí 1.000.000.000 đồng.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 thừa nhận bà T có xây dựng cho ông ngôi nhà như bà T trình bày, số tiền xây dựng nhà hết 750.000.000 đồng. Việc bà T tự nguyện bỏ tiền xây dựng nhà, trả khoản nợ khoảng 1,7 tỷ đồng và giao cho ông được sử dụng thửa đất số 145 là do bà T được sử dụng nhiều vàng bạc, đá quý.

[6] Như vậy, thực tế, bà T đã bỏ số tiền khoảng 1.000.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà cho ông T1 tại thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên, trả khoản nợ 1,3 tỷ đồng cho Ngân hàng để xoá thế chấp thửa đất số 145 theo thoả thuận miệng trước khi ký thoả thuận phân chia tài sản. Tuy nhiên, tại biên bản thoả thuận phân chia tài sản được công chứng ngày 21/5/2020, các bên lại thoả thuận giao cho ông Nguyễn Văn T1 được sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 7, diện tích 76m². Ông T1 cho rằng, bà T tự nguyện bỏ tiền xây dựng nhà, trả khoản nợ khoảng 1,7 tỷ đồng và giao cho ông được sử dụng thửa đất số 145 là do bà T được sử dụng nhiều vàng bạc, đá quý, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh.

[7] Tại Văn bản thoả thuận phân chia tài sản là khoản nợ tại Ngân hàng đã được thanh toán, còn khoản nợ của ông V và một số nợ ngoài, nhưng trong văn bản thoả thuận không xác định nợ ngoài gồm những ai, đồng thời chưa thể hiện ông V có nhất trí với sự thoả thuận về việc bà T là người trả khoản nợ chung vợ chồng thay cho ông T1 không.

Văn bản thoả thuận chuyển nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với người có quyền phải được sự đồng ý của người có quyền theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự.

[8] Bà T cho rằng bị nhầm lẫn trong việc ký thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng ngày 21/5/2020 đến ngày 13/10/2021, bà T khởi kiện yêu cầu tuyên bố thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn vô hiệu là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 132 Bộ luật dân sự.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí:

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002685 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

i nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Quý Sửu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hồng Phương Nguyễn Văn Qué

Hoàng Quý Sửu